BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 04 năm 2010 (chưa hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên : 501

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thị trường chứng khoán quý 4/2010 vẫn giảm về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong quý tăng so với quí 3/2010, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty quý 4/2010 giảm nhiều so với quý 3/2010. Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2010 của Công ty lãi **107.160.788.677 đồng** trước thuế.

Thị trường chứng khoán quý 4/2010 so với quý 4/2009 tuy có khối lượng giao dịch nhiều hơn nhưng lại ít hơn về mặt giá trị do thị giá chứng khoán thấp hơn nên doanh thu môi giới, doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn giảm và chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong quý 4/2010 tăng so với quý 4/2009. Vì vậy lãi trước thuế quý 4/2010 giảm 66,47% so với quý 4/2009

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 11 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Các chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận và trình bày các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết được trình bày dưới đây.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

6. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

7. Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8. Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

9. Đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Các khoản đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận của các quỹ đầu tư được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khỏan chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

17. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

V. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH NĂM 2010

Đơn vị tính: VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và khác	Tổng cộng
Năm 2010					
1. Doanh thu trực tiếp	178.464.799.086	727.650.936.168	458.383.894.433	127.769.966.011	1.492.269.595.698
2. Các chi phí trực tiếp	35.971.502.034	258.756.980.735	104.310.771.031	6.265.766.444	405.305.020.244
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	140.127.067.634	21.507.875.497	34.542.951.556	28.677.167.330	224.855.062.018
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**2.366.229.418**	**447.386.079.936**	**319.530.171.846**	**92.827.032.237**	**862.109.513.436**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.443.938.377.280	4.476.137.050.275	2.337.634.664.723	1.697.000.000	8.259.407.092.278
2. Tài sản bộ phận phân bổ	144.908.354.698	22.241.747.465	35.721.594.414	29.655.663.287	232.527.359.865
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	29.728.898.654
Tổng tài sản	**1.588.846.731.978**	**4.498.378.797.740**	**2.373.356.259.137**	**31.352.663.287**	**8.521.663.350.797**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	850.266.640.387	70.719.746.772	2.084.976.155.668	4.933.308.000	3.010.895.850.827
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	61.070.811.115	9.373.659.380	15.054.665.066	12.498.212.507	97.997.348.068
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	13.453.835.504
Tổng công nợ	**911.337.451.502**	**80.093.406.152**	**2.100.030.820.734**	**17.431.520.507**	**3.122.347.034.399**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

VI. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	297.644.864	269.712.784
Tiền gửi ngân hàng	1.010.497.101.443	1.823.119.459.167
Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*990.064.923.184*	*1.708.767.592.927*
Các khoản tương đương tiền	1.327.000.000.000	730.000.000.000
Cộng	**2.337.794.746.307**	**2.553.389.171.951**

2. Tình hình đầu tư tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	**1.345.571.530.699**		**(93.254.050.288)**	**1.252.317.480.411**
Cổ phiếu Niêm yết	601.050.328.701		(85.244.550.577)	515.805.778.124
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	571.005.729.998		(8.009.499.711)	562.996.230.287
Trái phiếu	173.515.472.000		-	173.515.472.000
II. Đầu tư ngắn hạn khác	**713.430.000.000**		-	**713.430.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	713.430.000.000		-	713.430.000.000
III. Chứng khoán đầu tư	**1.426.230.711.957**		**(73.749.181.602)**	**1.352.481.530.355**
-Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.426.230.711.957		(73.749.181.602)	1.352.481.530.355
Cổ phiếu Niêm yết	*638.640.077.926*		*(61.649.284.780)*	*576.990.793.146*
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	*105.166.533.936*		*(12.099.896.822)*	*93.066.637.114*
Trái phiếu	*682.424.100.095*		-	*682.424.100.095*
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	-
IV. Đầu tư góp vốn	**913.496.200.557**		**(30.540.700.557)**	**882.955.500.000**
- Đầu tư vào công ty con	318.000.000.000		-	318.000.000.000
- Vốn góp liên doanh, liên kết	595.496.200.557		(30.540.700.557)	564.955.500.000
V. Đầu tư tài chính khác	**226.171.390.000**			
- Đầu tư dài hạn khác	*226.171.390.000*			

3. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	30.696.711.905	6.273.425.927
Tổng Cộng	**30.696.711.905**	**6.273.425.927**

4. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Nhà cửa. vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	*2.609.391.520*	*51.107.050.301*	*13.817.726.903*	*62.535.000*	*67.596.703.724*
Tăng trong kỳ	-	17.786.233.424	3.058.089.500		20.844.322.924
Mua trong kỳ	-	*17.786.233.424*	*3.058.089.500*	-	20.844.322.924
Giảm trong năm		(592.618.950)			(592.618.950)
Bán thanh lý		*(592.618.950)*	-		(592.618.950)
Phân loại lại			-		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*2.609.391.520*	*68.300.664.775*	*16.875.816.403*	*62.535.000*	*87.848.407.698*
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	*405.842.321*	*27.699.580.593*	*6.204.038.703*	*47.601.241*	*34.357.062.858*
Tăng trong kỳ	449.269.148	11.122.067.363	2.556.839.628	14.933.757	14.143.109.896
Khấu hao	*449.269.148*	*11.122.067.363*	*2.556.839.628*	*14.933.757*	14.143.109.896
Giảm trong kỳ		(550.800.038)			(550.800.038)
Bán thanh lý	-	*(550.800.038)*	-		(550.800.038)
Phân loại lại	-		-		-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	855.111.469	38.270.847.918	8.760.878.331	62.534.998	47.949.372.716
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	*2.203.549.199*	*23.407.469.708*	*7.613.688.200*	*14.933.759*	*33.239.640.866*
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.754.280.051	30.029.816.857	8.114.938.072	2	39.899.034.982

5. Tài sản cố định vô hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Phần mềm*	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	*21.801.229.503*	*114.481.726.400*	*1.689.426.688*	*137.972.382.591*
Tăng trong kỳ	12.219.470.793	-	-	12.219.470.793
Mua mới	*12.219.470.793*		-	*12.219.470.793*
Phân loại lại	-		-	-
Giảm trong kỳ	-	(4.810.168.400)	-	*(4.810.168.400)*
Bán thanh lý		*(4.810.168.400)*	-	*(4.810.168.400)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	34.020.700.296	109.671.558.000	1.689.426.688	145.381.684.984
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	*8.096.529.924*	-	*1.342.759.569*	*9.439.289.493*
Tăng trong kỳ	7.163.526.292		168.338.935	7.331.865.227
Khấu hao	*7.163.526.292*		*168.338.935*	7.331.865.227
Phân loại lại	-		-	-
Giảm trong kỳ				-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	15.260.056.216	-	1.511.098.504	16.771.154.720
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	*13.704.699.579*	*114.481.726.400*	*346.667.119*	*128.533.093.098*
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*18.760.644.080*	*109.671.558.000*	*178.328.184*	*128.610.530.264*

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu	9.120.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696
Tổng Cộng	**10.389.932.650**

7. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu khách hàng	**700.598.323.510**	**462.089.440.403**
- Phải thu KH về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	657.874.361.876	**322.681.414.013**
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	38.485.273.958	136.470.715.606
- Phải thu phí tư vấn	1.697.000.000	1.454.685.890
- Phải thu khác	2.541.687.676	1.482.624.894
2. Phải thu hoạt động giao dịch Chứng khoán	**12.115.851**	**54.495.327.058**
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	12.115.851	1.495.327.058
- Phải thu thành viên khác	-	53.000.000.000
3. Thuế GTGT khấu trừ		
4. Phải thu nội bộ		
5. Phải thu khác	**870.335.563.768**	**299.887.486.641**
- Phải thu theo cam kết mua và bán lại chứng khoán	4.892.544.000	19.892.544.000
- Phải thu tổ chức phát hành	47.166.995.112	42.941.825.174
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư	534.319.359.000	200.000.000.000
- Phải thu SSIAM	37.455.827.881	31.560.377.045
- Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi	33.168.184.771	2.931.066.666
- Phải thu SSIAM tiền ứng trước ủy thác đầu tư	200.052.100.000	-
- Phải thu khác	13.280.553.004	2.561.673.756

8. Ứng trước cho người bán:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước cho người bán	5.381.629.435	5.885.406.051

9. Phải thu dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư dài hạn	55.990.000.000	-
- Phải thu lãi HĐ UTĐT dài hạn	1.907.947.745	-
Cộng	**57.897.947.745**	**-**

10. Dự phòng giảm giá chứng khoán uỷ thác (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác ngắn hạn	(133.717.185.603)	(5.838.428.391)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác dài hạn	(81.000.000)	-
Cộng	**(133.798.185.603)**	**(5.838.428.391)**

11. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu chuyển đổi	62.483.242.021	28.769.221.158
Chi phí phải trả khác	12.034.476.256	5.155.932.924
Tổng Cộng	**74.517.718.277**	**33.925.154.082**

12. Vay và nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	2.000.000.000.000	-
Tổng Cộng	**2.000.000.000.000**	**-**

Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 26.3.2010, kỳ hạn 12 tháng hoặc có thể sớm hơn tùy theo quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ, lãi suất 4%/năm, giá chuyển đổi trái phiếu công bố khi phát hành là 72.250 đồng/ cổ phần (giá này sẽ được điều chỉnh theo đúng quy định của điều khoản chống pha loãng). Giá chuyển đổi hiện nay: 36.125 đồng/ cổ phần (đã điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng sau ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ phiếu thưởng tỉ lệ 1:1 ngày 25/3/2010).

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(33.626.265)	48.194.852
Doanh thu ghi nhận trước	2.354.447.214	87.410.000
Hợp đồng mua bán chứng khoán	-	27.742.500.000
Phải trả HĐ Hợp tác kinh doanh	22.311.739.854	80.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	16.359.209.923	44.023.133.000
Phải trả công ty con	-	1.220.000.000
Các khoản khác	7.745.190.781	1.399.462.716
Tổng Cộng	**48.736.961.507**	**154.520.700.568**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)

Các khoản thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	1.565.617.793	288.711.888
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.259.599.575	35.280.492.554
Thuế Thu nhập cá nhân	5.582.699.672	3.146.875.238
Các loại thuế khác	1.538.300.385	1.688.952.073
Cộng	**24.946.217.425**	**40.405.031.753**

Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý 4/2010 (đơn vị tính: VNĐ)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**107.160.788.677**
Các khoản điều chỉnh:	
- Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế	(73.675.205.228)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 30/9/2010	(18.285.599.241)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31/12/2010	50.650.097.090
- Chi phí trợ cấp thôi việc trích trước của năm 2008 tính thuế cho năm 2010	(811.683.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 25%	65.038.398.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp Quí 4-2010	***16.259.599.575***

15. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	13.168.016.502	13.893.705.621
Cộng	**13.168.016.502**	**13.893.705.621**

16. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	**1.533.334.710.000**	**2.095.966.265.902**	**(449.664.524)**	**140.116.480.248**	**1.008.815.735.437**	**4.777.783.527.063**
Chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi	222.224.000.000					222.224.000.000
Phát hành CP thưởng cho CĐ hiện hữu, tỉ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn, ngày đkcc 29.03.2010	1.755.558.710.000	(1.755.558.710.000)				
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết ĐHĐCĐ				80.407.989.594	(80.407.989.594)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết ĐHĐCĐ					(80.407.989.593)	(80.407.989.593)
ĐC thuế TNDN năm 2008 và 2009 theo Quyết toán thuế					(2.776.148.543)	(2.776.148.543)
Điều chỉnh khác					141.682.596	141.682.596
Cổ tức đợt 2/2009					(175.555.871.000)	(175.555.871.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2010					669.309.207.874	669.309.207.874
Mua cổ phiếu quỹ			(12.365.677.000)	-	-	(12.365.677.000)
Bán cổ phiếu quỹ		513.920.476	449.664.524	-		963.585.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(12.365.677.000)**	**220.524.469.842**	**1.339.118.627.177**	**5.399.316.316.397**

17. Chi tiết doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán. góp vốn (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009
Cổ tức	82.298.837.631	140.580.695.145
Trái tức	24.777.937.253	19.203.473.974
Lãi kỳ phiếu	-	-
Lãi bán cổ phiếu. trái phiếu	31.737.566.608	135.424.225.829
Doanh thu tự doanh từ UTDM tại SSIAM	19.363.775.626	-
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	475.034.916	2.711.932.317
Tổng cộng	**158.653.152.034**	**297.920.327.265**

18. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 4-2010	Quý 4-2009
Chi phí môi giới chứng khoán	8.530.356.816	13.349.781.031
Chi phí tự doanh chứng khoán	5.637.160.915	30.035.760.692
Chi phí hoạt động tư vấn	324.099.750	-
Chi phí dự phòng	129.694.666.549	53.504.590.701
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	25.610.046.717	18.423.702.196
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	57.462.616.535	59.168.910.813
Chi phí nhân viên	*27.134.304.752*	*21.870.049.697*
Chi phí vật liệu, VPP, công cụ	*1.148.312.288*	*946.095.604*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*7.132.966.102*	*6.001.059.996*
Chi phí thuê văn phòng	*8.124.609.194*	*5.259.825.569*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*13.768.205.146*	*16.946.222.079*
Chi phí khác	*154.219.053*	*8.145.657.868*
	227.258.947.282	**174.482.745.433**

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 4-2010	Quý 4-2009
Chi phí nhân viên	2.817.705.612	1.517.780.651
Chi phí khấu hao và phân bổ	175.651.915	269.968.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.525.000	-
Tổng Cộng	**3.133.882.527**	**1.787.749.097**

20. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong Quý 4/2010 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền (VNĐ)*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	761.026.766
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty con sở hữu 100%	Ủy thác đầu tư	304.319.359.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.119.844.945
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.293.937.805
		Nhận lại tiền hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	7.000.000.000
Công ty TNHH 1 thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng là thành viên đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.217.833.333
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.217.833.333

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm cuối ngày 31/12/2010 bao gồm:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Khoản phải thu (VNĐ)*	*Khoản phải trả (VNĐ)*
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	
		Thực hiện hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.892.544.000	
		Lãi hợp tác kinh doanh còn phải thu	1.056.544.872	
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh		1.102.535.568
		Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả		9.187.796
Công ty TNHH 1 thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng là thành viên đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi		143.000.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% vốn sở hữu	Đầu tư góp vốn Ủy thác quản lý tài sản	30.000.000.000 590.309.359.000	
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại NH ANZ	1.080.454.024	
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi		240.000.000.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Xuyên Thái Bình cũng là trưởng ban kiểm soát của SSI	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi		80.000.000.000
		Nhận trước tiền bán chứng khoán		25.100.000.000
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Công ty con sở hữu 80%	Góp vốn đầu tư	288.000.000.000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 4/2010 là 3.382.366.210 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

21. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính quý 4/2010 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó một số số liệu đầu năm đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính.

TPHCM. ngày 14 tháng 01 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Đoàn Thị Thu Giang	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN